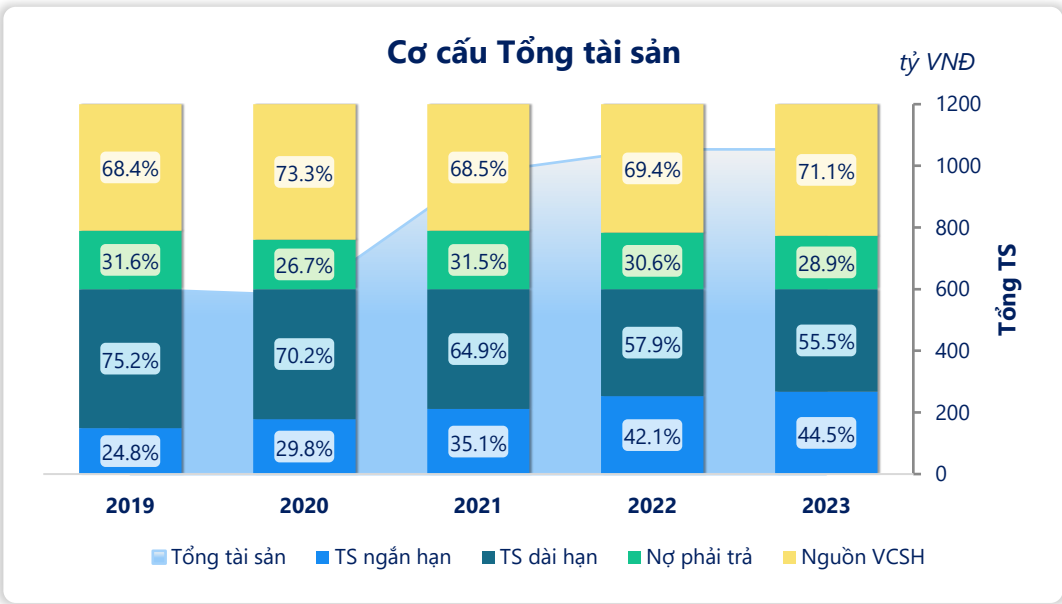
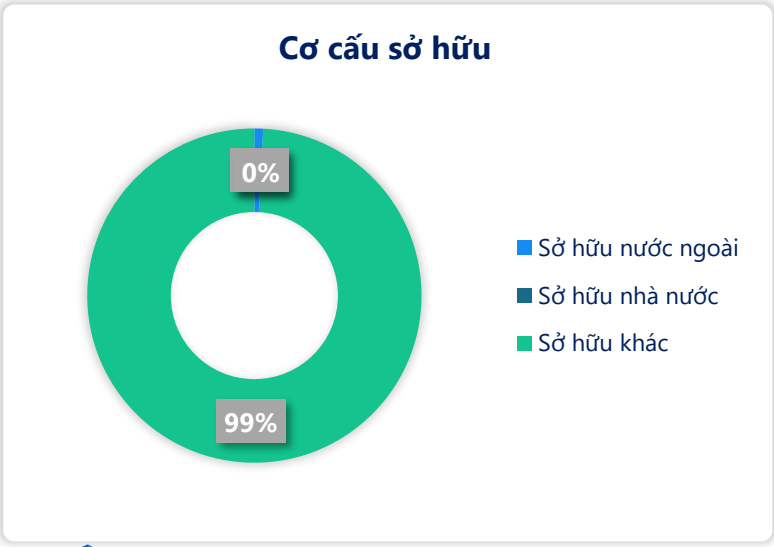


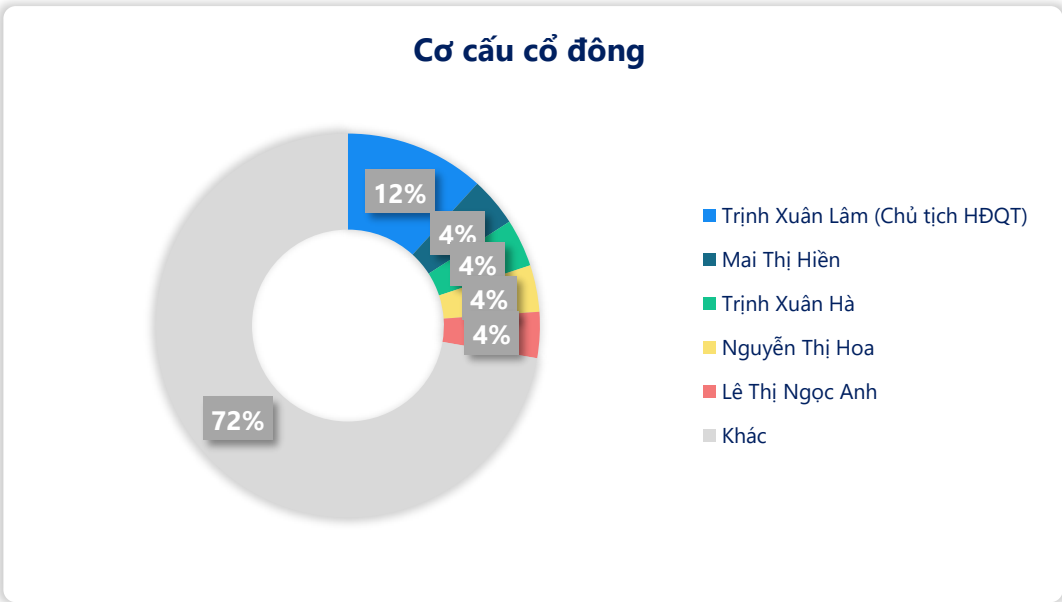
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)		4,900			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		6,586			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		4,468			
SL cổ phiếu LH		70,819,103			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		252,310			
% sở hữu nước ngoài		0.9%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		749			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		347			
P/E		29.6			
EPS		165			
	YTD	1T	3T	6T	
AAT	6.6%	-2.0%	-5.0%	-14.8%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



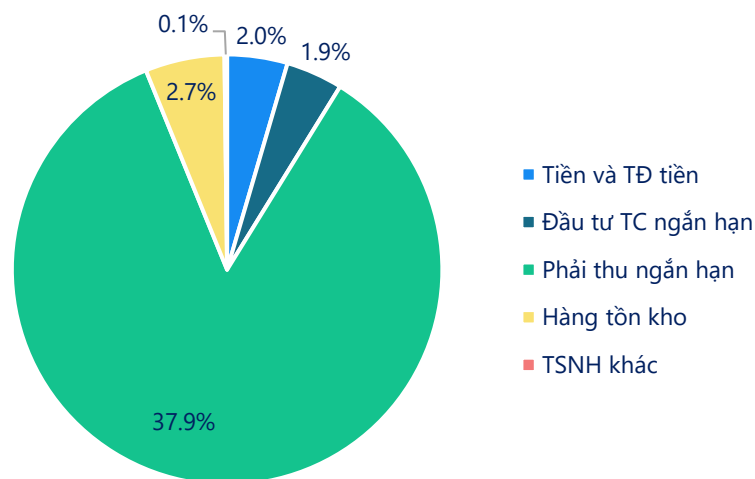
Tổng tài sản của **AAT** năm 2023 đạt **1,053** tỷ đồng, giảm **0.03%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 55.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



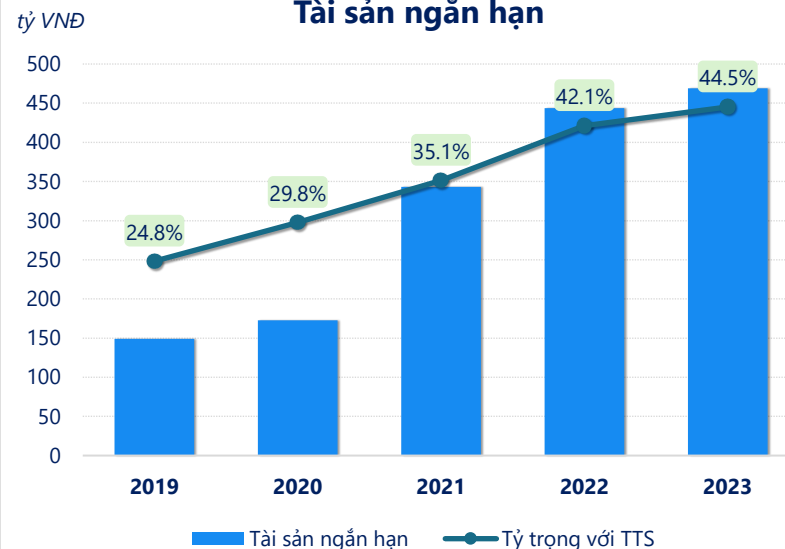
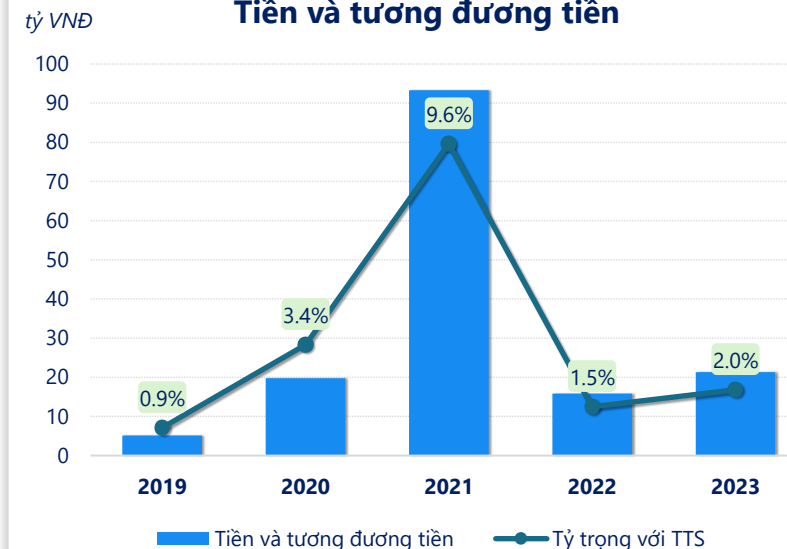
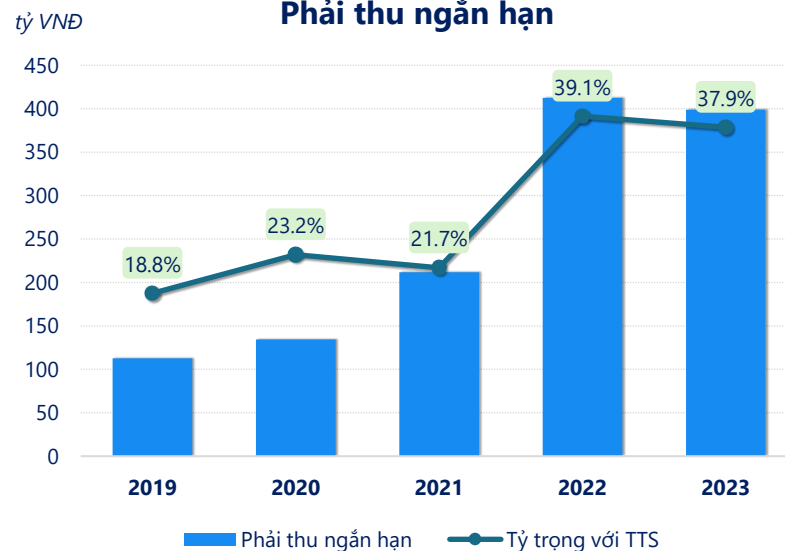
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.2%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.85% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trịnh Xuân Lâm (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **11.8%**, lớn thứ 2 là Mai Thị Hiền nắm giữ 4.14% và đứng thứ 3 là Trịnh Xuân Hà nắm giữ 4.02%.

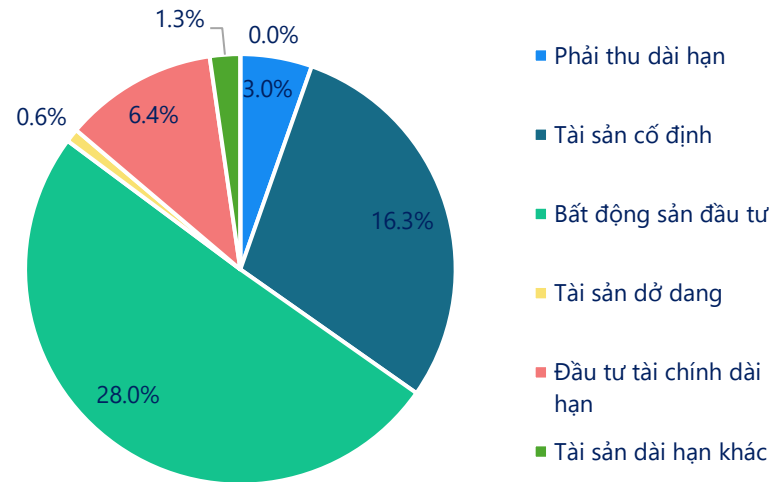
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**

**2023**

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của AAT đạt **468.8** tỷ đồng, tăng trưởng **5.65%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **44.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.65% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



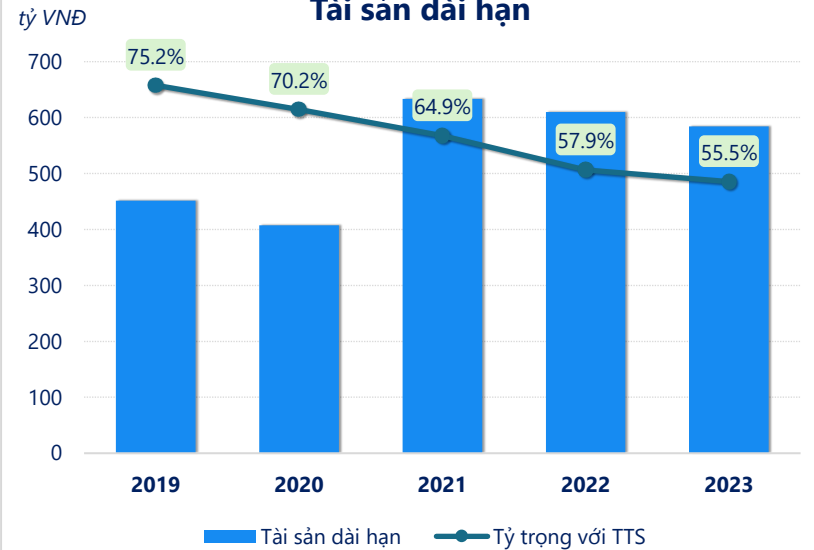
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **584.3** tỷ đồng giảm **4.16%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **55.5%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **28.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 16.3%.

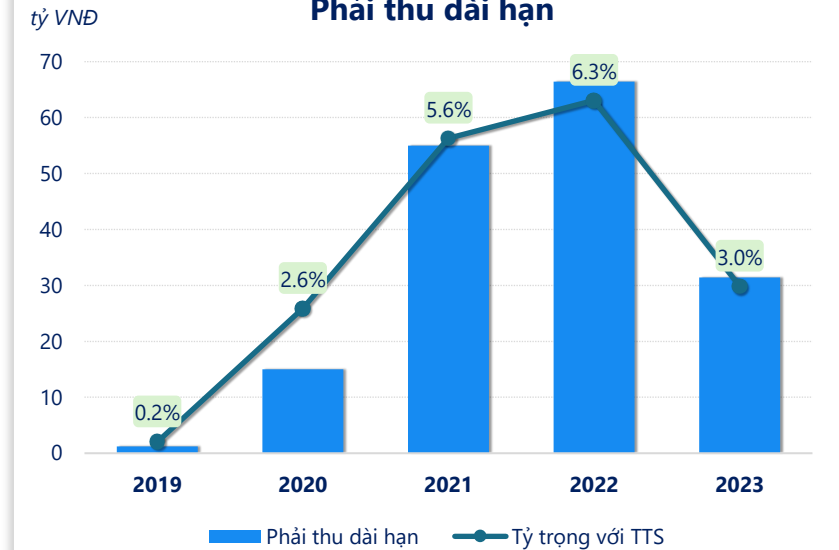
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



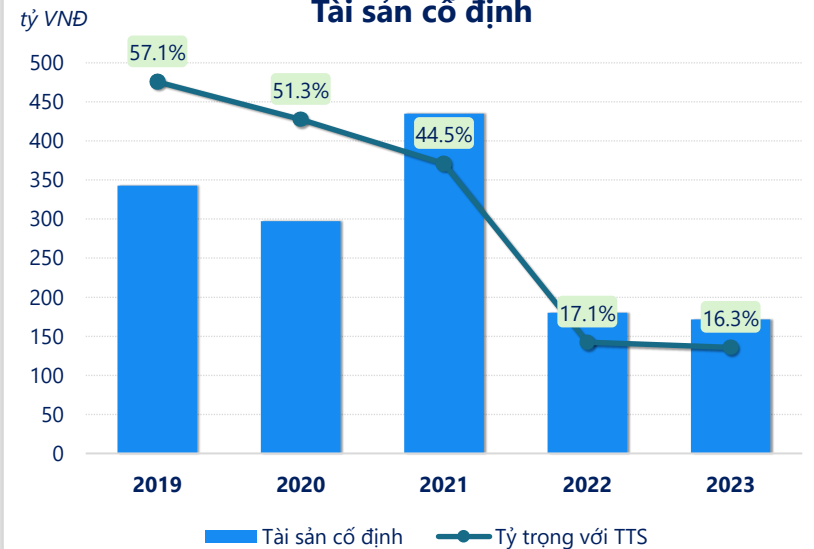
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



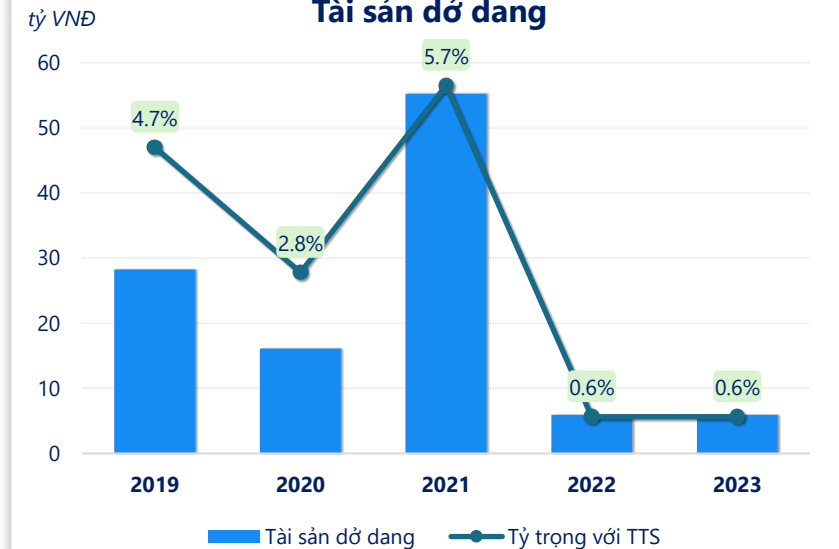
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

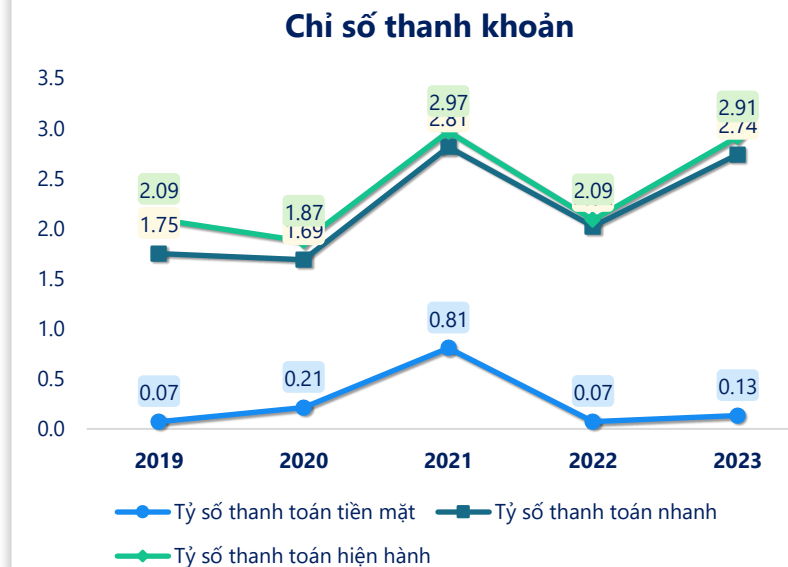
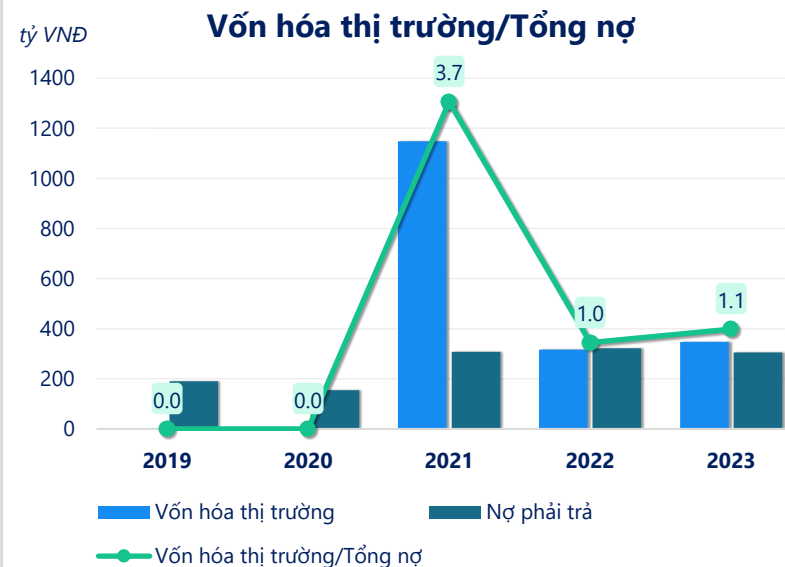
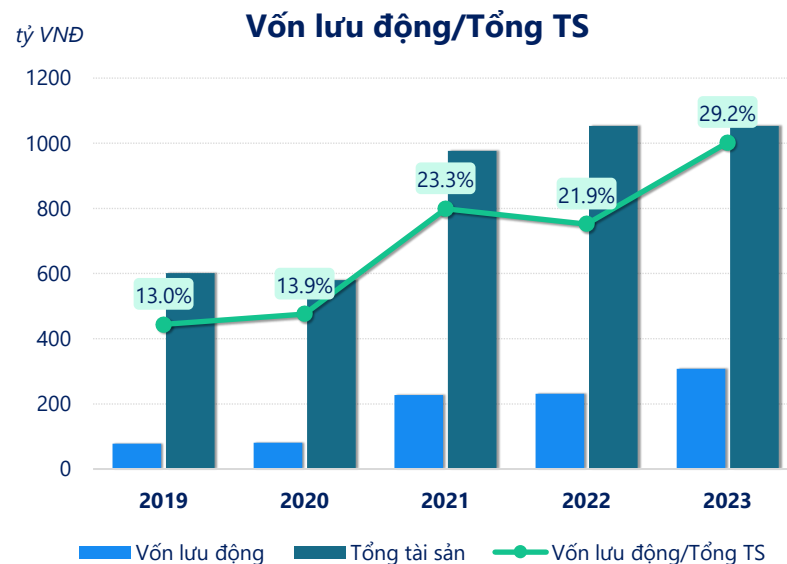
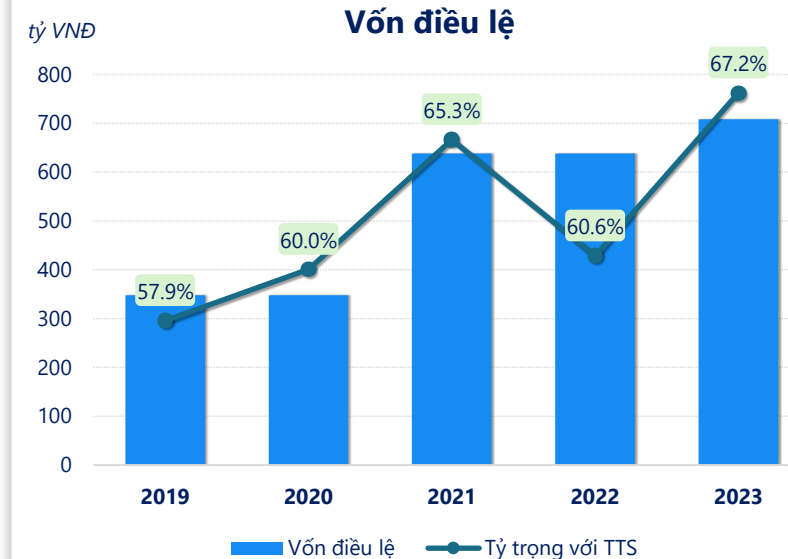
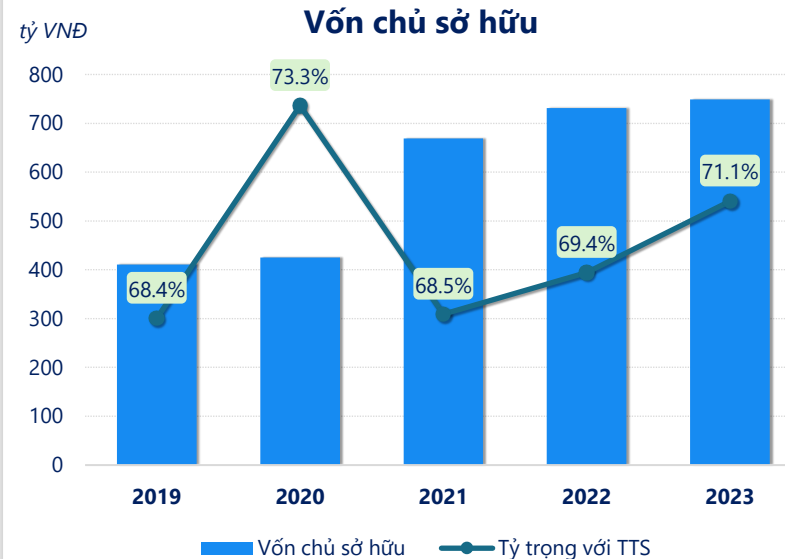
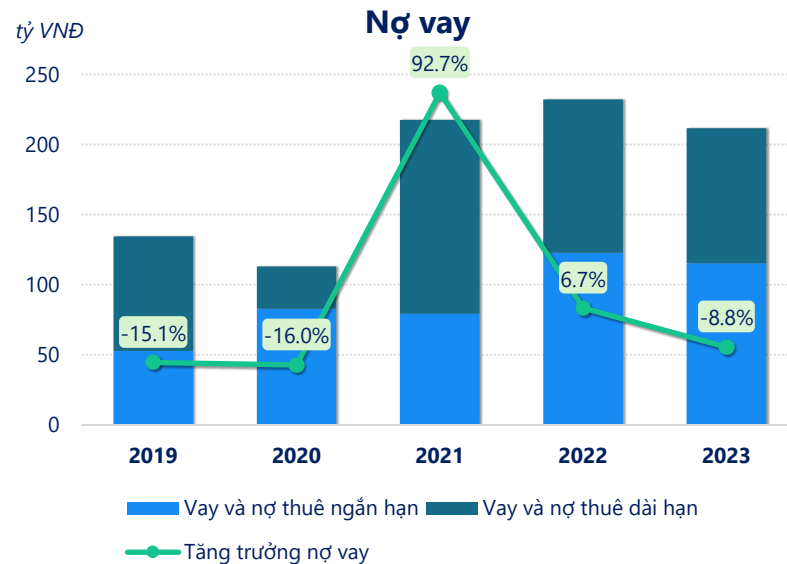


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,053</b>	<b>1,053</b>	<b>0.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>469</b>	<b>444</b>	<b>5.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	21.3	15.8	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	1.00	1900%
Phải thu ngắn hạn	399	412	-3.3%
Hàng tồn kho	27.9	14.1	98.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	0.51	79.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>584</b>	<b>610</b>	<b>-4.2%</b>
Phải thu dài hạn	31.4	66.5	-52.7%
Tài sản cố định	172	180	-4.7%
Bất động sản đầu tư	295	273	8.1%
Tài sản dở dang	5.93	5.93	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.3	67.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.3	17.3	-22.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>305</b>	<b>322</b>	<b>-5.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>161</b>	<b>213</b>	<b>-24.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	115	123	-6.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.6	7.79	306%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>144</b>	<b>109</b>	<b>31.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	96.3	109	-11.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>749</b>	<b>731</b>	<b>2.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>749</b>	<b>731</b>	<b>2.3%</b>
Vốn điều lệ	708	638	11.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>296</b>	<b>287</b>	<b>473</b>	<b>962</b>	<b>599</b>
Giá vốn hàng bán	253	251	415	809	543
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>43.1</b>	<b>36.1</b>	<b>57.9</b>	<b>153</b>	<b>56.0</b>
Doanh thu HĐTC	1.77	0.42	1.10	0.21	2.05
Chi phí TC	11.6	10.8	10.6	21.0	23.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.4</b>	<b>10.5</b>	<b>10.2</b>	<b>19.2</b>	<b>18.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.86	2.57	2.16	2.49	6.15
Chi phí QLDN	5.00	9.70	13.2	17.0	12.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>23.4</b>	<b>13.4</b>	<b>33.1</b>	<b>112</b>	<b>16.0</b>
Lợi nhuận khác	2.50	5.22	3.65	-0.45	-1.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>25.9</b>	<b>18.6</b>	<b>36.7</b>	<b>112</b>	<b>14.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.1</b>	<b>14.0</b>	<b>28.8</b>	<b>89.0</b>	<b>11.7</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.1</b>	<b>14.0</b>	<b>28.8</b>	<b>89.0</b>	<b>11.7</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.2	1.02	48.2	-238	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.86	35.3	-297	148	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.1	-21.7	322	13.0	-104
Tiền đầu kỳ	6.72	5.13	19.7	93.3	15.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.73</b>	<b>14.6</b>	<b>73.6</b>	<b>-77.5</b>	<b>5.09</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.00	0.01	0	-0.06
Tiền cuối kỳ	5.13	19.7	93.3	15.8	21.3